

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ RURU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ RURU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: RURU TRADING SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: RURU CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502452686

**3. Ngày thành lập:** 19/04/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

30/15 Nguyễn Kim, Phường 4, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0909040586

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn kiến trúc bao gồm( Thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan. Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông) | 7110(Chính) |
| 2.  | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1071        |
| 3.  | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1073        |
| 4.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4101        |
| 5.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4102        |
| 6.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4223        |
| 7.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4311        |
| 8.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4312        |
| 9.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4321        |
| 10. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                    | 4322        |
| 11. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330        |
| 12. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4512        |
| 13. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4649        |
| 14. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4651        |
| 15. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4652        |
| 16. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                | 4742        |
| 17. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4932        |
| 18. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                 | 5621        |
| 19. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5610        |
| 20. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4631        |
| 21. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                     | 4711        |
| 22. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5629        |
| 23. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7310        |
| 24. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7410        |
| 25. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7911        |
| 26. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7912        |
| 27. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                      | 7990        |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN THANH HIỀN \_\_\_\_\_ Giới tính: Nữ  
Chức danh: Giám đốc  
Sinh ngày: 04/05/1986 \_\_\_\_\_ Dân tộc: Kinh \_\_\_\_\_ Quốc tịch: Việt Nam  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân  
Số giấy chứng thực cá nhân: 077186000775  
Ngày cấp: 29/09/2016 \_\_\_\_\_ Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 195/39A Ba Cu, Phường 4, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam  
Chỗ ở hiện tại: 30/15 Nguyễn Kim, Phường 4, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam  
9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu